

Số: 279/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v miễn giảm học phí học kỳ I năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ – TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ – TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ- YDHP ngày 08/2/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc Quy định mức thu học phí của trường năm học 2022-2023;

Căn cứ biên bản họp của Hội đồng khen thưởng kỷ luật và thực hiện chế độ chính sách cho sinh viên;

Theo đề nghị của bà Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn giảm học phí học kỳ I năm học 2022-2023 cho **343** sinh viên hệ chính quy trường Đại học Y Dược Hải Phòng số tiền cụ thể như sau:

Miễn học phí: 146sv x 1.430.000đ/ tháng x 05 tháng = 1.043.900.000đ

Giảm học phí 70%: 159sv x 1.001.000đ/tháng x 05 tháng = 795.795.000đ

Giảm học phí 50%: 38sv x 715.000đ/tháng x 05 tháng = 135.850.000đ

Tổng cộng: = **1.975.545.000đ**

Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng./.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định 2425/QĐ – YDHP ngày 02/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc miễn giảm học phí năm học 2022-2023.

Điều 3. Nguồn kinh phí lấy từ nguồn ngân sách nhà nước cấp và các nguồn kinh phí khác.



Điều 4. Các phòng: Quản lý Đào tạo Đại học, Tài chính Kế toán, các lớp sinh viên và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, QLĐTĐH, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. *Dinh Thị Thanh Mai*



DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A/QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

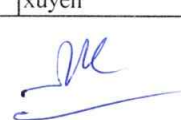
STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Hà	14/03/2002	Quảng Ninh	ĐDCQ.K16D	2050000119	Kinh	Bồ mắc bệnh nghề nghiệp	50%	
2	Lò Hồng Thủy	02/09/2003	Lai Châu	ĐDCQ.K17D	2150000191	Thái	Dân tộc thiểu số, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Miễn	
3	Trần Thị Minh Tho	05/10/2003	Thái Bình	ĐDCQ.K17A	2150000045	Kinh	Bồ mắc bệnh nghề nghiệp	50%	
4	Nguyễn Văn Chiến	10/05/2001	Thanh Hóa	ĐDCQ.K15A	1950000085	Kinh	Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Miễn	
5	Nguyễn Thị Huyền	05/01/2001	Hải Dương	ĐDCQ.K15A	1950000082	Kinh	Con Bệnh Binh (mất sức 61%, đã mất)	Miễn	
6	Lương Lệ Chi	19/06/2000	Cao Bằng	ĐDCQ.K15A	1950000120	Nùng	Là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
7	Nguyễn Hương Ly	29/04/2001	Hải Dương	ĐDCQ.K15A	1950000030	Kinh	Mồ côi, hộ nghèo, nhận trợ cấp xã hội hàng tháng	Miễn	
8	Nguyễn Thị Ngân	09/06/2000	Thái Bình	ĐDCQ.K15B	1950000078	Kinh	Con thương binh	Miễn	
9	Nguyễn Thùy Chang	26/07/2002	Thái Bình	ĐDCQ.K16C	2050000071	Kinh	Con bệnh binh 3/3 (41%)	Miễn	
10	Bùi Thị Vĩnh Thương	28/11/2002	Hải Dương	ĐDDCQ.K16B	2050000150	Kinh	Thân nhân của người có công với cách mạng	Miễn	
11	Nguyễn Ngọc Thanh	20/07/2001	Thái Bình	ĐDCQ.K15B	1950000045	Kinh	Con thương binh	Miễn	
12	Lê Thị Ninh Thu	09/10/2001	Hải Phòng	ĐDCQ.K15B	1950000046	Kinh	Con thương binh	Miễn	
13	Trịnh Kim Chi	05/12/2003	Quảng Ninh	ĐDCQ.K17C	2150000003	Kinh	Bồ mắc bệnh nghề nghiệp	50%	
14	Lương Thúy Lệ	20/02/2004	Sơn La	ĐDCQ.K18	2250000036	Thái	Người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
15	Đào Thị Thanh Vân	06/03/2004	Hải Dương	ĐDCQ.K18	2250000055	kinh	Con bệnh binh(mất sức 41%)	Miễn	
16	Hứa Thị Huyền	12/03/2004	Tuyên Quang	ĐDCQ.K18	2250000056	Tày	Người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
17	Đoàn Xuân Hợp	17/1/2004	Bắc Ninh	XNYH K14	2256010062	Kinh	Con người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CĐHH	Miễn	

ME *duong*

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số /QĐ- YDHP, ngày tháng năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
18	Lê Hải Anh	20/1/2003	Hải Phòng	XNYH K13	2156010060	Kinh	Con thương binh	Miễn	
19	Vì Văn Hà	22/8/2003	Bắc Giang	XNYH K13	2156010004	Nùng	Dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo	Miễn	
20	Hoàng Thị Hương Dịu	14/8/2003	Lạng Sơn	XNYH K13	2156010055	Nùng	Dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế-XH đặc biệt khó khăn	70%	
21	Đỗ Thị Mỹ Linh	03/01/2003	Thái Bình	XNYH K13	2156010034	Kinh	Bổ hưởng chế độ TNLĐ	50%	
22	Nguyễn Thảo Vân	15/01/2003	Phú Thọ	XNYH K13	2156010066	Kinh	Bổ hưởng chế độ TNLĐ	50%	
23	Nông Hoài Linh	28/01/2003	Lạng Sơn	XNYH K13	2156010014	Tày	Dân tộc thiểu số, hộ nghèo	Miễn	
24	Quảng Thị Quỳnh	28/11/2001	Sơn La	XNYH K11	1956010074	Thái	Dân tộc thiểu số, hộ nghèo	Miễn	
25	Phùng Tiến Quỳnh	20/7/2000	Phú Thọ	XNYH K11	1956010001	Mường	Dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế-XH đặc biệt khó khăn	70%	
26	Nguyễn Hải Yến	02/12/2002	Quảng Ninh	XNYH K12	2056010012	Kinh	Bổ hưởng chế độ BNN	50%	
27	Vũ Thị Minh Nguyệt	01/10/2002	Nam Định	XNYH K12	2056010074	Kinh	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Miễn	
28	Trương Chức Linh	04/09/2003	Quảng Ninh	YHDP.K15	2151100065	Sán Diu	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
29	Tạ Quang Vũ	05/10/2002	Quảng Ninh	YHDP.K14	2051100043	Kinh	Con của người bị TNLĐ được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	50%	
30	Nguyễn Thị Kim Anh	01/10/2000	Nam Định	YHDP.K12	1851100003	Kinh	Có bố mắc tại nạn nghề nghiệp có chứng nhận	50%	
31	Tạ Bá Lộc	20/01/1999	Thái Bình	YHDP.K11	1751030040	Kinh	Mồ côi cha mẹ hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Miễn	
32	Lại Văn Đại	19/10/1999	Hải Phòng	YHDP.K11	1751030014	Kinh	Con Bệnh Binh (mất sức 61%)	Miễn	
33	Bùi Thị Huệ	19/06/1998	Hòa Bình	YHDP.K11	113707247	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
34	Tòng Như Quỳnh	28/10/2003	Sơn La	YHCT.K7	2151150024	Thái	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
35	Nguyễn Thị Vy	26/11/2003	Hải Dương	YHCT.K7	2151150027	Kinh	Có bố mắc bệnh nghề nghiệp được cấp chế độ thường xuyên	50%	

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
36	Lò Thị Thuý Hương	24/9/2003	Lai Châu	YHCT.K7	2151150003	Thái	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
37	Lò Thị Minh	11/12/2003	Lai Châu	YHCT.K7	2151150056	Lào	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
38	Trần Thu Trang	15/06/2002	Quảng Ninh	YHCT.K6	2051150005	Kinh	Có bố mắc bệnh nghề nghiệp được cấp chế độ thường xuyên	50%	
39	Sùng Mí Vinh	12/04/2001	Hà Giang	YHCT.K6	2051150076	H'Mông	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
40	Nguyễn Trọng Duy	12/06/2002	Quảng Ninh	YHCT.K6	2051150032	Kinh	Con thương binh	Miễn	
41	Nguyễn Mỹ Linh	21/09/2002	Quảng Ninh	YHCT.K6	2051150078	Kinh	Có bố mắc bệnh nghề nghiệp được cấp chế độ thường xuyên	50%	
42	Lương Khánh Ly	08/07/2001	Cao Bằng	YHCT.K6	2051150025	Nùng	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
43	Bùi Trường Sơn	04/12/2001	Hoà Bình	YHCT.K6	2051150074	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
44	Nguyễn Thu An	06/08/2001	Quảng Ninh	YHCT.K5	1951150047	Kinh	Có bố mắc bệnh nghề nghiệp được cấp chế độ thường xuyên	50%	
45	Trần Chi Uyên	14/09/2000	Hải Phòng	YHCT.K4	1851150069	Kinh	Con thương binh	Miễn	
46	Hoàng Thị Việt Hà	18/08/1999	Bắc Kạn	YHCT.K4	1851150019	Tày	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
47	Đàm Thị Phương Lê	14/10/1999	Cao Bằng	YHCT.K4	1851150032	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
48	Bế Linh Xuân	25/08/1999	Bắc Giang	YHCT.K4	1851150073	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
49	Nguyễn Đức Duy	25/04/1999	Bắc Giang	YHCT.K3	1752010011	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
50	Nguyễn Thị Hồng Nhung	10/10/1999	Hải Phòng	RHM.K9	1756010054	Kinh	Con của người bị TNLD được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	50%	
51	Lý Ngọc Khôi	06/05/1997	Yên Bái	RHM.K9	1756010039	Tày	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
52	Hứa Thị Hiệu	18/02/1998	Yên Bái	RHM.K9	1756010026	Tày	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
53	Hoàng Hồng Thẩm	12/01/1999	Ninh Bình	RHM.K9	1756010072	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	

me

muoi

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
54	Phan Hà Huy	02/11/2002	Bắc Kạn	RHM.K13	2155010012	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
55	Nông Thị Hương Giang	26/10/2002	Cao Bằng	RHM.K13	2155010013	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
56	Đinh Nguyễn Hà Ngân	05/07/2003	Hoà Bình	RHM.K13	2155010029	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
57	Bùi Thị Hà My	11/08/2002	Thái Bình	RHM.K13	2155010062	Kinh	Con của người bị TNLD được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	50%	
58	Bùi Thành Đô	21/04/2002	Thanh Hóa	RHM.K13	2155010015	Mường	Hộ nghèo	Miễn	
59	Trương Hà Hồng Nhung	28/6/2001	Thanh Hoá	RHM.K12	2055010009	Thái	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
60	Tòng Thị My Thảo	16/03/2001	Sơn La	RHM.K12	2055010001	Thái	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
61	Sộng A Hồng	07/02/2001	Sơn La	RHM.K12	2055010023	H'mông	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
62	Sầm Thị Nụ	22/09/2001	Cao Bằng	RHM.K12	2055010006	Tày	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
63	Nguyễn Hồng Hạnh	06/10/2002	Hà Nội	RHM.K12	2055010053	Kinh	Con của người bị TNLD được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	50%	
64	Lường Thị Minh Thuý	18/11/2001	Sơn La	RHM.K12	2055010002	Thái	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
65	Hoàng Thị Điệp	11/02/2001	Lạng Sơn	RHM.K12	2055010068	Sán Chi	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
66	Hà Đức Việt	23/02/2001	Phú Thọ	RHM.K12	2055010007	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
67	Đỗ Như Quỳnh	17/10/2001	Lạng Sơn	RHM.K12	2055010008	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
68	Bùi Ngọc Ánh	26/11/2001	Ninh Bình	RHM.K12	2055010003	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
69	Bế Phương Thảo	07/08/2001	Cao Bằng	RHM.K12	2055010005	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
70	Triệu Mỹ Thảo	16/07/2000	Thái Nguyên	RHM.K11	1955010001	Nùng	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
71	Phan Thuý Linh	25/12/2001	Nghệ An	RHM.K11	1955010022	Kinh	Con thương binh	Miễn	

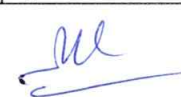
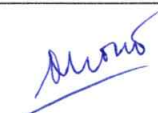
me

duong

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279 A/QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
72	Phạm Thị Uyên	14/02/2001	Gia Lai	RHM.K11	1955010071	Kinh	Con thương binh	Miễn	
73	Nguyễn Anh Toàn	03/06/2000	Bắc Kạn	RHM.K11	1955010020	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
74	Lý Thị Hiền Ly	27/10/2000	Thái Nguyên	RHM.K11	1955010019	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
75	Lục Thị Thúy Hương	08/06/2001	Bắc Giang	RHM.K11	1955010068	Nùng	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
76	Lô Linh Tâm	14/11/2000	Nghệ An	RHM.K11	1955010007	Thái	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
77	Lê Minh Đức	24/12/2001	Hải Dương	RHM.K11	1955010073	Kinh	Con của người bị TNLD được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	50%	
78	La Thị Bích Loan	02/11/2000	Lạng Sơn	RHM.K11	1955010008	Nùng	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
79	Hứa Thị Chi	07/04/2000	Cao Bằng	RHM.K11	1955010016	Nùng	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
80	Hà Thị Khoa	10/07/2000	Bắc Giang	RHM.K11	1955010004	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
81	Hà Kiều Trang	27/04/2000	Tuyên Quang	RHM.K11	1955010017	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
82	Cầm Thị Nguyệt	08/05/2000	Yên Bái	RHM.K11	1955010003	Thái	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
83	Vương Việt Hoàng	24/08/1999	Tuyên Quang	RHM.K10	1855010026	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
84	Trần Minh Trường	20/05/1999	Bắc Kạn	RHM.K10	1855010070	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
85	Quảng Lâm Phương	10/12/2000	Sơn La	RHM.K10	1855010052	Thái	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
86	Phạm Huyền Lương	03/02/1999	Bắc Giang	RHM.K10	1855010042	Tày	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
87	Lê Phương Anh	15/12/1999	Thanh Hoá	RHM.K10	1855010002	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
88	Hà Hồng Hùng	17/02/1999	Thanh Hoá	RHM.K10	1855010027	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
89	Dương Quỳnh Thơ	30/07/1999	Lạng Sơn	RHM.K10	1855010058	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
90	Cầm Thị Vân Anh	05/02/1999	Thanh Hóa	RHM.K10	1855010006	Thái	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
91	Cao Huyền Trang	09/10/1999	Thanh Hóa	RHM.K10	1855010066	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
92	Nguyễn Thị Thanh Thảo	04/11/2004	Quảng Ninh	YHCT.K8	2251150007	Kinh	Có bố mắc bệnh nghề nghiệp được cấp chế độ thường xuyên	50%	
93	Lương Ngọc Bích	28/08/2004	Lạng Sơn	YHCT.K8	2251150049	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
94	Hoàng Thu Ngân	26/06/2004	Lạng Sơn	YHCT.K8	2251150060	Tày	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
95	Đặng Mùi Chua	16/05/2003	Cao Bằng	YHCT.K8	2251150004	Dao	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
96	Bàn Thị Thuỷ Trang	05/06/2003	Tuyên Quang	YHCT.K8	2251150003	Dao	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
97	Trần Trung Kiên	26/09/2003	Phú Thọ	RHM.K14	2255010014	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
98	Ngô Phương Anh	12/12/2004	Sơn La	RHM.K14	2255010047	Thái	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
99	Hà Hương Quỳnh	15/10/2004	Tuyên Quang	RHM.K14	2255010006	Tày	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
100	Âu Thị Hằng	07/01/1998	Bắc Giang	K39F	1751010138	Nùng	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
101	Lý Thị Thêm	17/09/1998	Bắc Giang	K39F	1751010420	Nùng	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
102	Nguyễn Văn Minh	06/11/1999	Hải Dương	K39K	1751010309	Kinh	Con thương binh (21%)	Miễn	
103	Hoàng Thị Hường	10/03/1998	Quảng Ninh	K39F	1751010213	Tày	Dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo	Miễn	
104	Hà Thị Duyên	06/05/1998	Bắc Giang	K39F	1751010084	Sán Diu	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
105	Lâm Ngọc Quỳnh	09/10/1998	Cao Bằng	K39G	1751010379	Tày	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
106	Phùng Giang Hùng	15/05/1998	Phú Thọ	K39G	1751010194	Mường	Dân tộc thiểu số, Hộ nghèo	Miễn	
107	Nguyễn Đức Hoàng	07/09/1999	Quảng Ninh	K39G	1751010188	Kinh	Bố mắc bệnh nghề nghiệp	50%	

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
108	Lương Thị Thanh Chúc	26/05/1999	Bắc Ninh	K39K	1751010057	Kinh	Con thương binh (51%)	Miễn	
109	Lê Văn Huân	22/02/1998	Bắc Giang	K39H	1751010190	Tày	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
110	Nguyễn Thị Hà	13/09/1999	Hải Dương	K39I	1751010109	Kinh	Bố tai nạn lao động	50%	
111	Lương Văn Thanh	14/06/1999	Quảng Ninh	K39G	1751010399	Kinh	Bố mắc bệnh nghề nghiệp	50%	
112	Triệu Thị Bích Ngọc	25/04/1998	Lạng Sơn	K39F	1751010326	Nùng	Dân tộc thiểu số, Hộ nghèo	Miễn	
113	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	16/01/1998	Phú Thọ	K39D	1751010327	Mường	Dân tộc thiểu số, Hộ cận nghèo	Miễn	
114	Hoàng Thúy Hằng	14/07/1998	Tuyên Quang	K39H	1751010135	Tày	Dân tộc thiểu số, Hộ cận nghèo	Miễn	
115	Hoàng Doãn Anh	23/09/1998	Lạng Sơn	K39G	1751010014	Tày	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
116	Lương Tổ Uyên	15/03/1999	Hòa Bình	K39G	1751010494	Kinh	Mẹ tai nạn lao động	50%	
117	Hoàng Mạnh Tùng	17/10/1998	Phú Thọ	K39H	1751010487	Mường	Dân tộc thiểu số, Hộ nghèo	Miễn	
118	Hoàng Thế Công	26/09/1998	Hà Giang	K39D	1751010059	Hoa	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
119	Bùi Thị Hoài	15/10/1999	Bắc Ninh	K39B	1751010180	Kinh	Con thương binh (41%)	Miễn	
120	Lê Thị Thu Hương	01/11/1999	Yên Bái	K39B	1751010199	Mường	Con bệnh binh (66%)	Miễn	
121	Thần Thị Nơi	13/01/1998	Lào Cai	K39B	1751010351	Nùng	Dân tộc thiểu số, Hộ cận nghèo	Miễn	
122	Mông Thị Hề	03/10/1998	Cao Bằng	K39B	1751010147	Nùng	Dân tộc thiểu số, Hộ cận nghèo	Miễn	
123	Trần Hồng Ngoan	10/02/1997	Hòa Bình	K39B	1751010324	Mường	Dân tộc thiểu số, Hộ nghèo	Miễn	
124	Phạm Thị Nhật Lệ	19/06/1999	Hải Phòng	K39I	1751010246	Kinh	Con thương binh (81%)	Miễn	
125	Phùng Thị Xuân Lam	03/07/1998	Yên Bái	K39D	1751010238	Tày	Dân tộc thiểu số, Hộ nghèo	Miễn	

(Chữ ký và dấu)

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
126	Đinh Thị Thu	17/10/1998	Sơn La	K39D	1751010426	Mường	Dân tộc thiểu số, Hộ cận nghèo	Miễn	
127	Hoàng Văn Mẫn	11/01/1997	Bắc Kạn	K39F	1751010303	Tày	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
128	Sộng A Tu	10/08/1997	Sơn La	K39F	1751010476	H'Mông	Dân tộc thiểu số, Hộ nghèo	Miễn	
129	Nguyễn Văn Viễn	25/05/1999	Bắc Ninh	K39I	1751010508	Kinh	Con thương binh (21%)	Miễn	
130	Phạm Việt Nhật Anh	04/08/1998	Bắc Ninh	K39I	1751010031	Kinh	Con thương binh (25%)	Miễn	
131	Trương Thị Diệu Linh	11/03/1999	Hà Nam	K39D	1751010263	Kinh	Con thương binh (51%)	Miễn	
132	Ma Văn Đa	13/01/1998	Tuyên Quang	K39D	1751010086	Tày	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
133	Nguyễn Ngọc Nghĩa	23/09/1999	Hải Dương	K39D	1751010322	Kinh	Bố tai nạn nghề nghiệp	50%	
134	Lương Thị Lan Hương	20/02/1998	Lạng Sơn	K39F	1751010206	Tày	Dân tộc thiểu số, Hộ nghèo	Miễn	
135	Lô Thái Sang	07/10/1998	Nghệ An	K39A	1751010381	Thái	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
136	Lô Thị Hoài Thương	27/02/1998	Nghệ An	K39A	1751010437	Thái	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
137	Nguyễn Thảo Hiền	26/03/1998	Nghệ An	K39A	1751010150	Thái	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
138	Lô Quang Thành	10/06/1998	Nghệ An	K39A	1751010402	Thái	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
139	Kim Văn Dân	26/03/1998	Nghệ An	K39A	1751010068	Thái	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
140	Ma Diệp Linh	15/09/1998	Tuyên Quang	K39C	1751010265	Tày	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
141	Bế Thị Lệ Thu	25/11/1998	Cao Bằng	K39C	1751010428	Tày	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
142	Bùi Thị Ngoan	04/01/1998	Hòa Bình	K39C	1751010323	Mường	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
143	Hà Đặng Phương Anh	20/07/1997	Phú Thọ	K39C	1651010002	Mường	Dân tộc thiểu số, Hộ cận nghèo	Miễn	

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
144	Bùi Thị Hoài	01/08/1998	Hòa Bình	K39C	1751010178	Mường	Dân tộc thiểu số, Hộ cận nghèo	Miễn	
145	Chu Thủy Dung	10/10/1998	Cao Bằng	K39C	1751010073	Tày	Dân tộc thiểu số, Hộ nghèo	Miễn	
146	Bùi Văn Bình	01/02/1998	Hòa Bình	K39C	1751010047	Mường	Dân tộc thiểu số, Hộ cận nghèo, 135	Miễn	
147	Thắm Kỳ Phong	24/2/1998	Thái Nguyên	K39C	1751010356	Ngái	Dân tộc thiểu số rất ít người	Miễn	
148	Hà Thị Mai	25/03/1998	Hòa Bình	K39E	1751010300	Thái	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
149	Bùi Thị Mai	13/10/1999	Hòa Bình	K39K	1751010298	Mường	Dân tộc thiểu số, 135, Hộ nghèo	Miễn	
150	Phan Thị Lan	07/12/1999	Hải Dương	K39H	1751010243	Kinh	Mồ côi cả cha và mẹ	Miễn	
151	Phạm Thị Hường	30/04/1999	Thái Bình	K39H	1751010209	Kinh	Bỏ tai nạn lao động	50%	
152	Đinh Thị Tố Uyên	25/08/1998	Phú Thọ	K39H	1751010496	Mường	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
153	Bế Kiều Oanh	02/12/1998	Lạng Sơn	K39H	1751010353	Tày	Dân tộc thiểu số, 135	70%	
154	Lương Tuyết Hạnh	18/05/1998	Yên Bái	K39H	1751010142	Nùng	Dân tộc thiểu số, Hộ nghèo	Miễn	
155	Trần Thị Loan	25/03/1999	Vĩnh Phúc	K39F	1751010277	Sán Diu	Dân tộc thiểu số, Hộ cận nghèo	Miễn	
156	Đinh Thị Hương	03/05/2000	Tuyên Quang	K40G	1851010224	Tày	Người dân tộc thiểu số ở xã khu vực III	70%	
157	Trần Thị Vân Anh	02/10/2000	Nghệ An	K40H	1851010038	Kinh	Con bệnh binh 61%	Miễn	
158	Ngô Việt Hoàng	11/05/2000	Hải Dương	K40G	1851010199	Kinh	Con CB, CN, VC bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	
159	Phượng Tài Dũng	19/01/1999	Tuyên Quang	K40G	1851010089	Dao	Người dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
160	Nguyễn Đình Ngọc	07/05/2000	Bắc Ninh	K40G	1851010372	Kinh	Con CB, CN, VC bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	
161	Lại Văn Yên	08/04/2000	Bắc Giang	K40C	1851010589	Tày	Dân tộc thiểu số vùng 135	70%	

(Chữ ký)

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 299A/QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
162	Phùng Thị Thu Hiền	23/02/1999	Yên Bái	K40C	1851010177	Nùng	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
163	Hoàng Hồng Hạnh	07/08/1999	Yên Bái	K40K	1851010171	Tây	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
164	Lý Hồng An	01/01/2000	Cao Bằng	K40K	1851010005	Tây	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn	70%	
165	Lộc Thị Hồng Ánh	28/03/1999	Nghệ An	K40K	1851010058	Thái	Dân tộc thiểu số vùng 135	70%	
166	Đặng Thảo Vy	05/02/1999	Cao Bằng	K40K	1851010586	Dao	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn	70%	
167	Đào Thu Thủy	07/10/1999	Tuyên Quang	K40K	1851010510	Dao	Dân tộc thiểu số hộ nghèo	Miễn	
168	Long Thị Thế	15/01/2000	Cao Bằng	K40E	1851010476	Nùng	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
169	Nghiêm Quỳnh Anh	13/10/2000	Quảng Ninh	K40E	1851010013	Kinh	Con CB, CN, VC bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	
170	Đỗ Hồng Ngọc	16/04/1999	Phú Thọ	K40I	1851010370	Mường	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
171	Nùng Thị Vui	16/06/1999	Nghệ An	K40I	1851010584	Thái	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
172	Nông Thị Ngọc Yến	24/05/2000	Bắc Giang	K40I	1851010601	Tây	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn	70%	
173	Bùi Mạnh Quyết	06/07/1999	Ninh Bình	K40I	1851010999	Mường	Dân tộc thiểu số hộ nghèo	Miễn	
174	Đỗ Thị Hoài	20/05/1999	Thanh Hóa	K40I	1851010998	Thái	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
175	Mai Anh	17/08/1999	Tuyên Quang	K40I	1851010032	Tây	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn	70%	
176	Lê Quốc Quân	19/08/2000	Hòa Bình	K40I	1851010423	Mường	Dân tộc vùng đặc biệt khó khăn	70%	
177	Bùi Thị Mai Hồng	03/02/2000	Hòa Bình	K40H	1851010205	Mường	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	Miễn	
178	Vi Tú Uyên	14/12/1999	Nghệ An	K40B	1851010564	Thái	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn	70%	
179	Trần Thị Hồng Nhung	15/10/2001	Đắc Lắc	K41G	1951010336	Kinh	Con thương binh	Miễn	

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
180	Nguyễn Thuỳ Trang	28/8/2001	Hải Dương	K41G	1951010441	Kinh	Con bệnh binh	Miễn	
181	Sùng Thị Oanh	13/7/2000	Lào Cai	K41G	1951010103	Nùng	Dân tộc - Hộ nghèo	Miễn	
182	Lê Quang Thuỳ	12/2/2001	Vĩnh Phúc	K41G	1951010198	Sán Dìu	Dân tộc - Hộ cận nghèo	Miễn	
183	Tạ Hoài Nam	01/6/2001	Phú Thọ	K41I	1951010209	Mường	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
184	Triệu Nguyệt Ánh	28/5/2001	Lạng Sơn	K41I	1951010345	Nùng	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
185	Lò Thị Vương	10/7/2001	Lai Châu	K41D	1951010531	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	Miễn	
186	Hoàng Vũ Tuấn Anh	20/4/2001	Quảng Ninh	K41A	1951010202	Kinh	Con bệnh binh	Miễn	
187	Nguyễn Thị Hoài Ngọc	28/8/2001	Phú Thọ	K41H	1951010495	Mường	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
188	Lô Văn Lộc	28/8/2000	Nghệ An	K41H	1951010032	Thái	Dân tộc - Hộ nghèo	Miễn	
189	Nguyễn Thị Thơ	23/12/2001	Bắc Giang	K41H	1951010342	San Chí	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
190	Lương Tú Anh	21/1/02001	Yên Bái	K41H	1951010216	Kinh	Con cán bộ công nhân bị tai nạn lao động	50%	
191	Lê Ngọc Trang	28/8/2001	Phú Thọ	K41H	1951010182	Mường	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
192	Hoàng Minh Thắng	20/4/2000	Lạng Sơn	K41K	1951010081	Tày	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
193	Bùi Văn Tuấn	06/6/2000	Hoà Bình	K41K	1951010068	Mường	Dân tộc - hộ nghèo - vùng đặc biệt khó khăn	Miễn	
194	Triệu Thuỳ Trang	03/10/2001	Yên Bái	K41K	1951010070	Nùng	Dân tộc - hộ nghèo	Miễn	
195	Quảng Ánh Diệp	14/01/2000	Sơn La	K41K	1851010084	Thái	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
196	Lò Thị Vân Anh	19/8/2000	Thanh Hoá	K41K	1951010057	Thái	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
197	Trương Quang Hào	16/6/2000	Thanh Hoá	K41K	1951010048	Mường	Dân tộc - Hộ cận nghèo	Miễn	

(Chữ ký và đóng dấu)

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 229A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
198	Hoàng Mạnh Hùng	22/5/2000	Phú Thọ	K41K	1951010503	Mường	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
199	Vương Ánh Hoài	29/8/2000	Hà Giang	K41K	1951010109	Hán	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
200	Vi Văn Dũng	15/10/2001	Nghệ An	K41K	1951010051	Thái	Dân tộc - Hộ cận nghèo	Miễn	
201	Ma Thị Hải Yến	06/9/2000	Tuyên Quang	K41K	1951010063	Tày	Dân tộc - Hộ nghèo	Miễn	
202	Sái Thị Kiều Linh	07/11/2001	Quảng Ninh	K41F	1951010479	Tày	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
203	Bản Thị Hường	02/7/2001	Tuyên Quang	K41F	1951010540	Dao	Dân tộc - Hộ nghèo	Miễn	
204	Lữ Thuý Trang	20/11/2000	Thanh Hoá	K41G	1951010049	Thái	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
205	Nguyễn Minh Hường	04/01/2001	Hải Dương	K41B	1951010430	Kinh	Con thương binh	Miễn	
206	Hà Triệu Khương Duy	14/8/2001	Hà Giang	K41B	1951010378	Nùng	Dân tộc - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
207	Nguyễn Xuân Trường	07/04/2002	Tuyên Quang	K42A	2051010286	Kinh	Mẹ bị mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	
208	Ngô Thị Thúy Hiền	08/11/2000	Bắc Ninh	K42B	2051010056	Kinh	Con thương binh	Miễn	
209	Đặng Huy Hoàng	02/01/2002	Nam Định	K42B	2051010431	Kinh	Con thương binh	Miễn	
210	Lê Tuấn Hùng	04/11/2002	Hải Phòng	K42B	2051010062	Kinh	Bố bị mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	
211	Đinh Thị Anh Thư	15/04/2002	Hoà Bình	K42B	2051010096	Mường	Dân tộc Mường - Hộ cận nghèo	Miễn	
212	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	20/10/2002	Phú Thọ	K42C	2051010349	Mường	Dân tộc Mường - Hộ cận nghèo	Miễn	
213	Phùng Văn Thiết	09/10/2002	Phú Thọ	K42C	2051010169	Mường	Dân tộc Mường - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
214	Đinh Minh Thuận	09/04/2002	Phú Thọ	K42C	2051010152	Mường	Dân tộc Mường - Vùng đặc biệt khó khăn 135	70%	
215	Phùng Thị Thương	02/02/2002	Phú Thọ	K42C	2051010153	Mường	Dân tộc Mường - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	

Me

Muong

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
216	Hoàng Thị Hường	06/01/2002	Yên Bái	K42C	2051010368	Tày	Dân tộc Tày - Hộ cận nghèo	Miễn	
217	Phạm Đức Anh	14/12/2002	Ninh Bình	K42D	2051010067	Kinh	Con thương binh	Miễn	
218	Ma Thị Loan	06/06/2002	Tuyên Quang	K42D	2051010486	Tày	Dân tộc Tày - Hộ cận nghèo	Miễn	
219	Phạm Châu Giang	03/02/2001	Quảng Ninh	K42D	2051010155	Kinh	Bồ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	
220	Nguyễn Ngọc Huyền	15/08/2002	Hoà Bình	K42D	2051010493	Mường	Dân tộc Mường - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
221	Nguyễn Phương Thảo	16/09/2002	Bắc Giang	K42E	2051010390	Tày	Dân tộc Tày - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
222	Mua Khánh Vân	31/10/2001	Hà Giang	K42E	2051010449	Mông	Dân tộc Mông - Hộ nghèo	Miễn	
223	Hoàng Văn Cường	27/02/2002	Thái Nguyên	K42E	2051010241	Tày	Dân tộc Tày - Hộ cận nghèo	Miễn	
224	Nguyễn Tuấn Nghĩa	09/07/2002	Bắc Ninh	K42E	2051010454	Kinh	Con thương binh	Miễn	
225	Long Trang Ngân	17/10/2001	Lào Cai	K42E	2051010491	Nùng	Dân tộc Nùng - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
226	Nguyễn Thị Hà My	11/11/2002	Hưng Yên	K42E	2051010204	Kinh	Con bệnh binh	Miễn	
227	Đặng Xuân Đạt	22/08/2002	Hải Dương	K42E	2051010297	Kinh	Con thương binh	Miễn	
228	Doãn Thị Lan Huyền	14/11/2002	Thanh Hoá	K42F	2051010212	Kinh	Con thương binh	Miễn	
229	Mông Thị Lan Hương	03/10/2001	Yên Bái	K42F	2051010088	Nùng	Dân tộc Nùng - Hộ nghèo	Miễn	
230	Trần Gia Huy	09/08/2001	Hà Nội	K42F	2051010442	Kinh	Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	Miễn	
231	Hà Thị Bích	24/08/2002	Tuyên Quang	K42G	2051010258	Tày	Dân tộc Tày - Hộ cận nghèo	Miễn	
232	Đinh Hữu Chính	13/05/2002	Phú Thọ	K42G	2051010043	Mường	Dân tộc Mường - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
233	Vàng Chiến Công	03/01/2001	Lào Cai	K42G	2051010443	Tày	Dân tộc Tày - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	

(Chữ ký)

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
234	Bùi Thị Hương Giang	25/10/2001	Hoà Bình	K42G	2051010458	Mường	Dân tộc Mường - Hộ nghèo	Miễn	
235	Trần Thị Hoài	26/01/2001	Tuyên Quang	K42G	2051010246	Tày	Dân tộc Tày - Hộ cận nghèo	Miễn	
236	Phùng Thị Thu Hường	03/03/2002	Phú Thọ	K42G	2051010040	Mường	Dân tộc Mường - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
237	Vàng Chung Lệnh	29/10/2001	Sơn La	K42G	2051010496	Mông	Dân tộc Mông - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
238	Quách Hoài Linh	08/04/2001	Hoà Bình	K42G	2051010461	Mường	Dân tộc Mường - Hộ nghèo	Miễn	
239	Pòong Trọng Nghĩa	18/05/2002	Lai Châu	K42G	2051010380	Thái	Dân tộc Thái - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
240	Giảng A Phong	15/10/2002	Điện Biên	K42G	2051010487	Mông	Dân tộc H mông - Hộ nghèo	Miễn	
241	Hoàng Doãn Tuấn Tú	20/10/2002	Lạng Sơn	K42G	2051010428	Tày	Dân tộc Tày - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
242	Bùi Ngọc Bích	06/05/2000	Hoà Bình	K42G	2051010469	Mường	Dân tộc Mường - Hộ nghèo	Miễn	
243	Vì Văn Hiệp	03/09/2001	Bắc Giang	K42G	2051010140	Nùng	Dân tộc Nùng - Hộ cận nghèo	Miễn	
244	Ma Thị Hải Anh	22/11/2001	Tuyên Quang	K42H	2051010327	Tày	Dân tộc Tày - Hộ cận nghèo	Miễn	
245	Trịnh Quốc Bình	28/06/2002	Bắc Ninh	K42H	2051010384	Kinh	Con thương binh	Miễn	
246	Vũ Hoàng Duy	03/09/2002	Bắc Giang	K42H	2051010087	San Chí	Dân tộc San Chí - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
247	Trần Thị Phương Hằng	07/03/2001	Phú Thọ	K42H	2051010453	Mường	Dân tộc Mường - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
248	Trần Đình Hiếu	25/11/2001	Hoà Bình	K42H	2051010323	Tày	Dân tộc Tày - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
249	Dương Thị Hoa	14/06/2001	Cao Bằng	K42H	2051010248	Mông	Dân tộc Mông - Hộ cận nghèo	Miễn	
250	Hoàng Kim Liên	29/10/2001	Lạng Sơn	K42H	2051010120	Tày	Dân tộc Tày - Hộ nghèo	Miễn	
251	Quan Thị Linh	29/06/2001	Tuyên Quang	K42H	2051010078	Tày	Dân tộc Tày - Hộ nghèo	Miễn	

me

duong

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

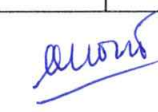
STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
252	Nguyễn Nam Phương	15/03/2001	Bắc Kạn	K42H	2051010214	Tày	Dân tộc Tày - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
253	Bùi Văn Thành	08/09/2001	Hoà Bình	K42H	2051010468	Mường	Dân tộc Mường - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
254	Nguyễn Hà Trang	03/04/2001	Tuyên Quang	K42H	2051010106	Tày	Dân tộc Tày - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
255	Nguyễn Thị Hồng Nhung	20/03/2001	Yên Bái	K42H	2051010481	Tày	Dân tộc Tày - Hộ nghèo	Miễn	
256	Cầm Thị Thanh Tú	29/11/2000	Thanh Hoá	K42H	2051010079	Thái	Dân tộc Thái - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
257	Nguyễn Thị Kiều Oanh	15/10/2001	Lạng Sơn	K42H	2051010497	Tày	Dân tộc Tày - Vùng đặc biệt khó khăn	70%	
258	Nguyễn Minh Đăng	18/07/2003	Tuyên Quang	K43B	2151010008	Kinh	Con thương binh	Miễn	
259	Lương Ngọc Phương Thảo	25/08/2003	Phú Thọ	K43C	2151010079	Kinh	Khuyết tật	Miễn	
260	Phùng Thị Loan	09/05/2003	Phú Thọ	K43C	2151010467	Dao	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
261	Triệu Hà My	18/04/2003	Tuyên Quang	K43D	2151010397	Dao	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
262	Lương Gia Thọ	8/9/2003	Hưng Yên	K43D	2151010330	Kinh	Có bố mắc bệnh nghề nghiệp	50%	
263	Lò Thị Yến Vy	24/09/2002	Sơn La	K43E	2151010428	Thái	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn	70%	
264	Bùi Thị Thúy Quỳnh	22/06/2003	Hải Dương	K43E	2151010278	Kinh	Con thương binh	Miễn	
265	Hà Thị Quỳnh Anh	24/01/2003	Phú Thọ	K43E	2151010432	Mường	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn - hộ nghèo	Miễn	
266	Long Hải Yến	07/10/2002	Lào Cai	K43E	2151010287	Nùng	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn	70%	
267	Hà Thị Ngọc Bích	23/02/2003	Tuyên Quang	K43F	2151010393	Tày	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn - hộ nghèo	Miễn	
268	Trần Văn Tú	16/04/2002	Tuyên Quang	K43F	2151010434	Cao Lan	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
269	Phạm Ngọc Anh	05/10/2003	Phú Thọ	K43F	2151010315	Mường	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn - hộ nghèo	Miễn	

Me *Quỳnh*

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

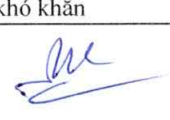
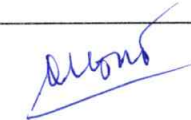
STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
270	Nông Thị Hải Yến	03/08/2003	Lạng Sơn	K43F	2151010086	Nùng	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
271	Nguyễn Đức Quyết	26/01/2003	Bắc Giang	K43F	2151010356	Kinh	con bệnh binh (61%)	Miễn	
272	La Thị Kim Ngân	01/08/2002	Phú Thọ	K43F	2151010424	Tày	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
273	Trần Hoàng Mến Thương	04/09/2003	Phú Thọ	K43G	2151010071	Mường	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
274	Lưu Quỳnh Nga	21/09/2003	Bắc Giang	K43G	2151010148	Sán Diu	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
275	Hà Thị Mỹ Linh	11/01/2003	Phú Thọ	K43G	2151010391	Mường	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
276	Đinh Thị Bảo Hoa	05/03/2003	Cao Bằng	K43G	2151010133	Tày	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
277	Bùi Văn Hiến	13/04/2002	Hoà Bình	K43G	2151010444	Mường	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
278	Hàng A Tình	01/10/2002	Yên Bái	K43G	2151010460	Mông	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
279	Nông Mai Hương	30/10/2002	Lạng Sơn	K43G	2151010463	Nùng	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
280	Lương Trung Hiếu	11/3/2002	Nghệ An	K43G	2151010483	Thái	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
281	Trương Thị Anh	08/02/02	Thanh Hóa	K43G	2151010124	Mường	Dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	Miễn	
282	Bùi Thái Linh	30/01/2002	Hòa Bình	K43G	2151010358	Mường	Dân tộc thiểu số thuộc vùng đặc biệt khó khăn	70%	
283	Hà Thị Lan Anh	04/11/2003	Phú Thọ	K43H	2151010106	Mường	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
284	Ma Thị Kiều Trang	12/4/2003	Tuyên Quang	K43H	2151010182	Tày	dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
285	Hoàng Trọng Huân	16/08/2003	Bắc Giang	K43H	2151010438	Nùng	Dân tộc thiểu số thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
286	Lương Khánh Huyền	06/06/2002	Cao Bằng	K43H	2151010448	Nùng	Dân tộc thiểu số vùng kinh tế đặc biệt khó khăn	70%	
287	Nguyễn Thị Phương Thảo	10/01/2003	Bắc Giang	K43H	2151010240	Sán Diu	Dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	Miễn	

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279 A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
288	Hà Thị Hà	19/01/2003	Thanh Hoá	K43H	2151010037	Thái	Dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	Miễn	
289	Nguyễn Ngọc Trung Bội	18/04/2003	Nghệ An	K43H	2151010290	Kinh	Có bố bị tai nạn lao động	50%	
290	Phạm Xuân Đại	30/4/2002	Thanh Hoá	K43H	2151010445	Mường	Cận nghèo	Miễn	
291	Nguyễn Hoàng Kim Dung	2/4/2004	Bình Dương	Dược K11A	2252010119	Kinh	Mồ côi cha hoặc mẹ hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Miễn	
292	Đinh Thu Hiền	1/29/2004	Quảng Ninh	Dược k11A	2252010034	Kinh	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp hàng tháng	50%	
293	Hà Nguyễn Quyển	4/13/2004	Phú Thọ	Dược K11B	2252010070	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
294	Triệu Thị Nguyệt	5/27/2004	Phú Thọ	Dược K11A	2252010146	Dao	Dân tộc thiểu số ở vùng KVI thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	70%	
295	Bùi Quốc Khánh	9/2/2004	Hòa Bình	Dược K11B	2252010154	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
296	Lưu Thị Huyền Trang	6/17/2003	Quảng Ninh	Dược K10A	2152010018	Kinh	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp hàng tháng	50%	
297	Lê Minh Hiếu	7/3/2002	Phú Thọ	Dược K10B	2152010015	Mường	Khu vực III, thuộc vùng dân tộc và miền núi	70%	
298	Hoàng Thu Hà	9/29/2002	Lạng Sơn	Dược K10B	2152010016	Nùng	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
299	NGUYỄN NGỌC THỊNH	5/9/2002	HÀ NỘI	Dược K9A	2052010079	KINH	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp hàng tháng	50%	
300	Chu Thị An	3/2/2002	Hà Nội	Dược K9A	2052010031	Kinh	Con bệnh binh	Miễn	
301	Ngô Thị Lan Anh	7/7/2002	Quảng Ninh	Dược K9A	2052010136	Kinh	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp hàng tháng	50%	
302	Nguyễn Thị Minh Phượng	4/28/2001	Cao Bằng	Dược K9B	2052010053	Tày	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo hoặc hộ nghèo	Miễn	
303	Vũ Thị Vân Anh	4/28/2001	Hải Phòng	Dược K8B	1952010108	Kinh	Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Miễn	
304	Bùi Thị Dung	2/5/2001	Hòa Bình	Dược K8B	1952010050	Mường	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo hoặc hộ nghèo	Miễn	
305	BÙI NGUYỄN YẾN LINH	5/21/2000	Hòa Bình	Dược K7A	1852010052	Mường	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	70%	

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
306	Dương Thu Nga	7/10/2000	Hải Dương	Dược K7A	1852010062	Kinh	Con của người bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp hàng tháng	50%	
307	Tăng Thị Duyên	25/9/1999	Hải Dương	Dược K7A	1852010016	Kinh	Con của thương binh	Miễn	
308	Nông Thị Thu Uyên	15/11/1999	Cao Bằng	Dược K7B	1852010102	Tày	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo hoặc hộ nghèo	Miễn	
309	Lần Thị Đẹp	29/7/1999	Cao Bằng	Dược K7B	1852010018	Nùng	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
310	Lý Thị Thanh Thủy	7/1/2000	Bắc Giang	Dược K7B	1852010090	Cao Lan	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
311	Hứa Việt Hùng	8/26/1999	Bắc Giang	Dược K7B	1852010040	Nùng	Dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	70%	
312	Chu Thị Huệ	4/1/1999	Bắc Giang	Dược K7B	1852010037	Tày	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo hoặc hộ nghèo	Miễn	
313	Kiều Kim Duyên	8/6/2000	Hà Nam	Dược K7B	1852010015	Kinh	Con bệnh binh	Miễn	
314	QUÁCH BÍCH NGỌC	14/12/2004	Tỉnh Hòa Bình	K44 A	2251010436	Mường	Dân tộc thiểu số, hộ nghèo, vùng khó khăn 135	70%	
315	La Ánh Hồng	06/08/2003	Tỉnh Cao Bằng	K44 B	2251010361	Tày	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
316	LÀNH THỊ TUYẾT MAI	12/09/2003	Tỉnh Lạng Sơn	K44 B	2251010300	Nùng	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
317	Nguyễn Thị Minh	01/10/2002	Tỉnh Thanh Hóa	K44 B	2251010313	Mường	Dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo	70%	
318	BÙI LẠI CHÍ THÀNH	17/03/2004	Tỉnh Ninh Bình	K44 B	2251010383	Mường	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
319	ĐINH THỊ HUYỀN	25/11/2004	Tỉnh Phú Thọ	K44 C	2251010245	Mường	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
320	Nguyễn Như Quỳnh	22/09/2003	Tỉnh Phú Thọ	K44 C	2251010227	Mường	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
321	HÀ ĐINH KIỀU ANH	04/11/2004	Tỉnh Bình Định	K44 D	2251010180	Thái	Dân tộc thiểu số, hộ nghèo	Miễn	
322	NGÔ THỊ NGỌC ANH	16/08/2004	Tỉnh Lạng Sơn	K44 D	2251010404	Nùng	Dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo	Miễn	
323	LÝ THỊ KIM CHI	17/08/2004	Tỉnh Bắc Giang	K44 D	2251010089	Nùng	Dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo	Miễn	

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 299A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
324	LÊ QUANG ĐỨC	10/02/2004	Tỉnh Hòa Bình	K44 D	2251010431	Kinh	Con người nhiễm chất độc hóa học	Miễn	
325	Đinh Thị Nương	28/08/2003	Tỉnh Cao Bằng	K44 D	2251010319	Tày	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
326	Hoàng Thanh Trúc	27/10/2003	Tỉnh Bắc Kạn	K44 D	2251010318	Tày	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
327	Thò Bá Bình	15/03/2003	Tỉnh Nghệ An	K44 E	2251010465	Hmông	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
328	VÀNG THỊ HƯƠNG THÙY	07/02/2003	Tỉnh Lai Châu	K44 E	2251010090	Thái	Dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo	Miễn	
329	Bùi Thị Huyền Trang	13/01/2003	Tỉnh Thanh Hóa	K44 E	2251010355	Mường	Dân tộc thiểu số, hộ nghèo	Miễn	
330	NGUYỄN HOÀNG CỬ	23/07/2004	Tỉnh Phú Thọ	K44 F	2251010442	Mường	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
331	HÀ THỊ THU HIỀN	06/11/2004	Tỉnh Phú Thọ	K44 F	2251010104	Mường	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
332	NGUYỄN THỊ LIỄU	06/05/2004	Tỉnh Thanh Hóa	K44 F	2251010244	Kinh	Con người nhiễm chất độc hóa học	Miễn	
333	LÊ THỊ MINH THU	02/11/2004	Tỉnh Bắc Giang	K44 F	2251010070	Tày	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
334	NGUYỄN NGỌC ÁNH	07/08/2004	Tỉnh Thái Bình	K44 G	2251010022	Kinh	Con bệnh binh	Miễn	
335	PHÙNG TÙNG LÂM	01/04/2004	Tỉnh Phú Thọ	K44 G	2251010365	Mường	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
336	Mạc Ánh Lệ	22/04/2003	Tỉnh Cao Bằng	K44 G	2251010462	Tày	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
337	NGUYỄN HẢI YẾN	20/04/2004	Tỉnh Quảng Ninh	K44 G	2251010428	Kinh	Con người mắc bệnh nghề nghiệp	50%	
338	Lò Thị Yến Nhi	14/02/2003	Tỉnh Điện Biên	K44 H	2251010460	Lào	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
339	Phan Minh Quyền	16/12/2003	Tỉnh Tuyên Quang	K44 H	2251010323	Cao Lan	Dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo	Miễn	
340	THẢO THỊ THANH TRANG	10/01/2003	Tỉnh Điện Biên	K44 H	2251010458	Mông	Dân tộc thiểu số, vùng khó khăn 135	70%	
341	NGUYỄN DUY TÙNG	07/10/2004	Tỉnh Hưng Yên	K44 H	2251010117	Kinh	Con thương binh	Miễn	

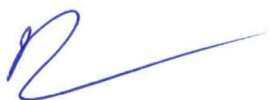
me *muoi*

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số 279A /QĐ- YDHP, ngày 14 tháng 02 năm 2022)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Mã sinh viên	Dân tộc	Đối tượng	Miễn/Giảm	Ghi chú
342	Hoàng Thị Lanh	14/2/2003	Tỉnh Lạng Sơn	K44E	2251010051	Nùng	Dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo	Miễn	
343	Đào Khải Hưng	29/8/2004	Hải Phòng	YHDP K16	2251100018	Kinh	Con thương Binh (ưu tiên 06)	Miễn	

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Hằng

PHÒNG QUẢN LÝ ĐTDH



TS. Nguyễn Thị Thắm

PHÒNG TCKT



ThS. Nguyễn.T.Thuỳ Dương



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Đinh Thị Thanh Mai